Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7010.90.10

Mã HS	7010.90.10
Mô tả hàng hóa	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh / - Loại khác: / - - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 05:16:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/70109010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10510
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10510
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10510
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9993
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9944
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9944
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9944
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9944
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9944
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9944
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9996
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9996
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9996
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9996

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9996
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9996
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E9997
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F9997
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9997
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9997
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9997
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9997
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9998
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9950
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9956
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9956
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9956
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9956
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9956
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9956
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9981
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9981
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9981
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9981
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9981
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9981
VCFTA	2022	2022	4	VC!D10028
VCFTA	2023	2023	2	VC!E10028
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10028
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10028

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10028
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10028
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10019
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10019
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10019
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10019
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10019
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10019
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D10019
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E10019
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F10019
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G10019
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H10019
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10019
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D10030
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E10030
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F10030
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G10030
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H10030
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10030
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D10029
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E10029
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F10029
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G10029
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H10029
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10029

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9976
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9976
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9976
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9976
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9976
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9976
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9976
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10013
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10013
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10013
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10013
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10013
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10013
RCEP B	2022	2022	0	B!D10013
RCEP B	2023	2023	0	B!E10013
RCEP B	2024	2024	0	B!F10013
RCEP B	2025	2025	0	B!G10013
RCEP B	2026	2026	0	B!H10013
RCEP B	2027	2027	0	B!I10013
RCEP C	2022	2022	0	C!D10013
RCEP C	2023	2023	0	C!E10013
RCEP C	2024	2024	0	C!F10013
RCEP C	2025	2025	0	C!G10013
RCEP C	2026	2026	0	C!H10013
RCEP C	2027	2027	0	C!I10013
RCEP D	2022	2022	0	D!D10012

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10012
RCEP D	2024	2024	0	D!F10012
RCEP D	2025	2025	0	D!G10012
RCEP D	2026	2026	0	D!H10012
RCEP D	2027	2027	0	D!I10012
RCEP E	2022	2022	0	E!D10016
RCEP E	2023	2023	0	E!E10016
RCEP E	2024	2024	0	E!F10016
RCEP E	2025	2025	0	E!G10016
RCEP E	2026	2026	0	E!H10016
RCEP E	2027	2027	0	E!I10016
RCEP F	2022	2022	0	F!D10013
RCEP F	2023	2023	0	F!E10013
RCEP F	2024	2024	0	F!F10013
RCEP F	2025	2025	0	F!G10013
RCEP F	2026	2026	0	F!H10013
RCEP F	2027	2027	0	F!I10013
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F9257
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G9257
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H9257
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I9257

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7010.90 có 4 dòng thuế; dòng 7010.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ.	7010.90.40 Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch; 7010.90.91 Có dung tích trên 1 lít; 7010.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7010.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7010.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10510), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.